

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Mai Hoàng Long	Phụ trách HĐQT
2. Ông Trần Thế Hùng	Thành viên
3. Bà Trần Thị Thu Nga	Thành viên
4. Ông Đỗ Khánh Dư	Thành viên
5. Bà Phạm Thị Quyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
3. Bà Trần Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2025)
4. Ông Đỗ Khánh Dư	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)
5. Ông Mai Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
6. Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2025)

Ban Kiểm soát

1. Bà Trần Thị Xuân	Trưởng ban
2. Ông Diệp Anh Tuấn	Thành viên
3. Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Trần Thế Hùng - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thế Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Số: 033102/2026/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở của ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-1
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026



Kiều Mạnh Long
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5727-2023-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		194.428.465.517	192.082.270.485
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.543.062.667	21.010.507.949
1. Tiền	111	V.1	18.543.062.667	21.010.507.949
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.754.948.626	10.370.375.634
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	11.754.948.626	10.370.375.634
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.087.570.633	143.477.014.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	126.730.728.458	133.397.446.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.809.608.186	2.605.278.766
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	6.784.978.924	8.435.057.682
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(1.237.744.935)	(960.767.823)
IV. Hàng tồn kho	140		5.245.864.900	4.831.338.657
1. Hàng tồn kho	141	V.8	5.245.864.900	4.831.338.657
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.797.018.691	12.393.033.429
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	374.161.821	403.813.564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.422.856.870	11.989.219.865
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.469.308.646	214.263.820.721
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.609.700.000	7.385.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.609.700.000	7.385.500.000
II. Tài sản cố định	220		150.430.901.654	165.357.459.440
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	96.047.516.315	118.597.353.960
- Nguyên giá	222		197.367.658.484	202.708.396.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.320.142.169)	(84.111.042.481)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	52.422.076.309	44.606.057.816
- Nguyên giá	225		60.756.205.363	49.431.383.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.334.129.054)	(4.825.325.454)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.961.309.030	2.154.047.664
- Nguyên giá	228		3.867.500.000	3.556.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.906.190.970)	(1.401.952.336)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.836.609.077	1.291.433.512
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	13.836.609.077	1.291.433.512
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	17.706.497.969	17.368.146.793
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.270.000.000	7.270.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.609.950.000	13.609.950.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.173.452.031)	(3.511.803.207)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.885.599.946	22.861.280.976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	20.885.599.946	22.861.280.976
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		405.897.774.163	406.346.091.206

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		335.687.017.234	335.154.572.841
I. Nợ ngắn hạn	310		250.105.745.091	258.486.220.180
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	64.213.560.112	57.228.689.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.475.000	470.393.546
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.432.932.004	7.634.857.919
4. Phải trả người lao động	314		4.103.281.000	4.652.193.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	15.289.517.954	13.886.299.179
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.280.637.912	5.148.508.205
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	157.754.834.764	169.458.724.486
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.506.345	6.554.345
II. Nợ dài hạn	330		85.581.272.143	76.668.352.661
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	85.581.272.143	76.668.352.661
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.210.756.929	71.191.518.365
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	70.210.756.929	71.191.518.365
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.218.410.000	59.218.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		194.384.000	194.384.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.737.275.811	9.737.275.811
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.060.687.118	2.041.448.554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.796.608.046)	47.793.522
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.857.295.164	1.993.655.032
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		405.897.774.163	406.346.091.206



Nguyễn Thùy Dương
Người lập biểu



Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	765.462.366.208	654.734.907.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	765.462.366.208	654.734.907.756
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	726.285.005.886	610.471.416.617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.177.360.322	44.263.491.139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.820.573.181	2.828.213.245
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18.987.520.177	20.500.533.324
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.044.989.638	17.153.176.521
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.314.892.022	6.956.995.307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.952.973.925	15.706.419.335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.742.547.379	3.927.756.418
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.673.598.567	1.194.358.104
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.121.486.880	1.140.246.759
13. Lợi nhuận khác	40		552.111.687	54.111.345
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.294.659.066	3.981.867.763
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.437.363.902	1.988.212.731
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.857.295.164	1.993.655.032


Nguyễn Thùy Dương
Người lập biểu

Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởngTrần Thế Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	4.294.659.066	3.981.867.763
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	22.068.733.320	20.143.838.205
Các khoản dự phòng	03	(61.374.064)	2.251.417.247
(Lãi)/Lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(458.078.062)	(1.249.279.218)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.396.220.760)	(832.863.584)
Chi phí lãi vay	06	18.044.989.638	17.153.176.521
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.492.709.138	41.448.156.934
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(17.217.498.629)	(47.268.566.072)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(414.526.243)	462.037.130
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	34.037.231.601	(7.987.004.948)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2.005.332.773	15.238.309.361
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.022.234.506)	(17.321.618.176)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.125.851.345)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(276.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	35.479.162.789	(15.428.685.771)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(35.430.435.867)	(17.054.632.400)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	11.324.822.093	11.929.846.834
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.384.572.992)	(7.111.696.217)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.750.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(5.752.800.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.812.180.136	1.563.457.852
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(20.678.006.630)	(10.675.823.931)

C.T.T.
N
E
P.H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	274.854.035.991	292.589.901.288
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(277.437.714.308)	(242.159.049.076)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(11.532.142.471)	(8.755.603.291)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.553.104.600)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(17.668.925.388)	41.675.248.921
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	(2.867.769.229)	15.570.739.219
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	21.010.507.949	4.144.935.440
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	400.323.947	1.294.833.290
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	70	18.543.062.667	21.010.507.949

Nguyễn Thùy Dương
Người lập biểu

Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng




Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 03 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 23 ngày 31 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 đồng, tương đương với 5.921.841 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UCom với mã RAT.

Trụ sở chính của Công ty: Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh vận tải, dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Dịch vụ kho, bãi; bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh du lịch lữ hành trong và ngoài nước; dịch vụ đưa đón, ăn nghỉ, tham quan, nghỉ mát, visa, hộ chiếu; mua bán rượu, bia, nước giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa trong và ngoài nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các Công ty con (sở hữu trực tiếp) sau:

STT Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Hà Nội	51%	Cung cấp Tour du lịch, lữ hành, vận tải hành khách
2. Công ty TNHH MTV Giao nhận vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (*)	Hồ Chí Minh	100%	Hoạt động vận tải đường sắt
3. Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Hà Nội	60%	Hoạt động vận tải đường sắt
4. Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Hà Nội	100%	Quảng cáo, thương mại, dịch vụ vận tải đường sắt
5. Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	Hồ Chí Minh	51%	Dịch vụ vận tải hàng hóa nội địa và liên vận quốc tế, đẩy mạnh xây dựng sản phẩm và chào bán hàng liên vận quốc tế
6. Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	Hà Nội	51%	Hoạt động vận tải đường sắt

(*) Công ty TNHH MTV Giao nhận vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco đang thực hiện thủ tục đóng mã số thuế để giải thể công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Thông tin về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Hà Nội	49%	50%	Dịch vụ đại lý vận chuyển hàng hóa; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ kho bãi Container; Dịch vụ chế tạo và bán loại xe chở ô tô
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	Bắc Ninh	20%	20%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

7. Nhân viên

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 186 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 184 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2. Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200; và
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200.

Các nội dung liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Công ty. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Khi các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10
Tài sản cố định khác	03

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm quản lý tàu. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)**

Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản sửa chữa, cải tạo toa xe, tài sản định kỳ, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm vật chất và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn, dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước chi phí và thời gian phân bổ của công cụ dụng cụ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho Công ty trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, chứng từ, tài liệu khác như chi phí lãi tiền vay dự kiến phải trả, chi phí sản xuất kinh doanh khác...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.218.418.976	656.541.679
Tiền gửi ngân hàng	17.324.643.691	20.353.966.270
Cộng	18.543.062.667	21.010.507.949

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch	2.700.603.421	2.700.603.421	1.607.375.634	1.607.375.634
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội	1.763.000.000	1.763.000.000	1.763.000.000	1.763.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	7.291.345.205	7.291.345.205	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	11.754.948.626	11.754.948.626	10.370.375.634	10.370.375.634

Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,8%/năm. Công ty sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên để đảm bảo cho các khoản vay (chi tiết tại thuyết minh V.19, V.20 - Vay và nợ thuê tài chính).

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	22.739.796.893	13.691.093.335
Công ty Hữu hạn Liên vận Đa phương thức Quốc tế Đường Sắt Trung Quốc	20.044.876.011	37.247.162.198
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	13.712.052.465	14.264.493.913
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	8.270.167.392	-
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	7.699.619.001	7.111.151.113
VTO International Multimodal Transport PTE.Ltd	7.693.601.618	-
Công ty CP CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Nam	4.632.248.562	1.397.573.715
Công ty TNHH dinh dưỡng 3A (Việt Nam)	3.892.221.471	4.266.019.095
CN Công ty CP Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Nghệ An	2.701.985.878	2.247.010.869
Công ty CP Sữa Việt Nam	2.645.991.465	4.694.276.053
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	514.550.995	4.917.478.743
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	-	2.877.463.827
Các đối tượng khác	32.183.616.707	40.683.723.330
Cộng	126.730.728.458	133.397.446.191
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	39.932.087.931	35.229.453.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Nguyên	8.094.171.567	-
Công ty CP Xây dựng Thương mại Long Bình	1.322.700.000	1.322.700.000
Hekou Sanyuan Trade Limited Company	830.604.030	-
Công ty CP Xây dựng và Thiết bị điện cơ Hà Nội	-	700.200.000
Các đối tượng khác	562.132.589	582.378.766
Cộng	10.809.608.186	2.605.278.766

5. PHẢI THU NGẮN HẠN/DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	4.024.867.235	4.779.331.706
Ký cược ký quỹ	1.520.000.000	1.731.422.376
Phải thu ngắn hạn khác	1.240.111.689	1.924.303.600
- Lợi nhuận phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	1.689.728	240.000.000
- Lợi nhuận phải thu Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	-	660.000.000
- Lợi nhuận phải thu Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	-	561.000.000
- Lãi tiền gửi dự thu	245.807.133	240.131.771
- Phải thu khác	992.614.828	223.171.829
Cộng	6.784.978.924	8.435.057.682
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược ký quỹ	8.609.700.000	7.385.500.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8.589.700.000	7.365.500.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	20.000.000	20.000.000
Cộng	8.609.700.000	7.385.500.000
Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	2.223.445.276	3.826.877.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	47.062.110	27.510.151
Các khoản chi phí khác	327.099.711	376.303.413
Cộng	374.161.821	403.813.564
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.733.989.775	12.642.665.865
Chi phí sửa chữa, thi công bãi hàng ga Kép- Bắc Giang	2.012.100.528	3.863.722.343
Chi phí xây dựng hệ thống PCCC bãi hàng Ga Trảng Bom	885.088.773	1.475.147.954
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	721.867.999	690.517.686
Chi phí sửa chữa bãi, thi công bãi hàng Ga Đông Anh	296.101.323	547.198.262
Chi phí sửa chữa toà 95-97 Lê Duẩn	263.143.299	790.437.386
Chi phí sửa chữa toà 106 Trần Hưng Đạo	132.472.337	650.127.156
Chi phí sửa chữa bãi, thi công bãi hàng Tam giác quay - Vinh	23.868.000	636.694.019
Các khoản chi phí khác	2.816.967.912	1.564.770.305
Cộng	20.885.599.946	22.861.280.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.006.754.916	-	(1.006.754.916)	1.006.754.916	185.194.566	(821.560.350)
Công ty TNHH Dũng Ngọc	427.334.750	-	(427.334.750)	427.334.750	-	(427.334.750)
Công ty TNHH Unilever Việt Nam	126.596.440	-	(126.596.440)	126.596.440	-	(126.596.440)
Công ty TNHH Vận tải Hà Linh	56.874.000	-	(56.874.000)	56.874.000	56.874.000	-
Đối tượng khác	395.949.726	-	(395.949.726)	395.949.726	128.320.566	(267.629.160)
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	80.643.580	-	(80.643.580)	54.290.000	-	(54.290.000)
Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Sài Gòn	54.290.000	-	(54.290.000)	54.290.000	-	(54.290.000)
Đối tượng khác	26.353.580	-	(26.353.580)	26.353.580	26.353.580	-
c. Phải thu ngắn hạn khác	185.379.789	35.033.350	(150.346.439)	185.379.789	100.462.316	(84.917.473)
Ông Hoàng Thanh Long	41.700.000	-	(41.700.000)	41.700.000	-	(41.700.000)
Ông Phan Hoàng Tú	70.066.701	35.033.350	(35.033.351)	70.066.701	70.066.701	-
Đối tượng khác	73.613.088	-	(73.613.088)	73.613.088	30.395.615	(43.217.473)
Cộng	1.272.778.285	35.033.350	(1.237.744.935)	1.246.424.705	285.656.882	(960.767.823)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	244.769.327	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	4.548.238.536	-	4.438.681.620	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	392.657.037	-	392.657.037	-
Hàng hoá	60.200.000	-	-	-
Cộng	5.245.864.900	-	4.831.338.657	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	25.804.975.643	2.393.762.691	173.139.115.344	1.185.362.763	185.180.000	202.708.396.441
Mua trong năm	-	150.000.000	6.643.000.000	-	-	6.793.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.133.737.957)	-	-	(12.133.737.957)
Số dư cuối năm	25.804.975.643	2.543.762.691	167.648.377.387	1.185.362.763	185.180.000	197.367.658.484
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	19.001.383.972	1.490.592.726	62.609.876.237	884.524.265	124.665.281	84.111.042.481
Khấu hao trong năm	1.705.283.455	265.639.241	15.990.068.890	86.552.000	8.147.500	18.055.691.086
Phân loại lại	-	(10.510.000)	-	10.510.000	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(846.591.398)	-	-	(846.591.398)
Số dư cuối năm	20.706.667.427	1.745.721.967	77.753.353.729	981.586.265	132.812.781	101.320.142.169
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	6.803.591.671	903.169.965	110.529.239.107	300.838.498	60.514.719	118.597.353.960
Tại ngày cuối năm	5.098.308.216	798.040.724	89.895.023.658	203.776.498	52.367.219	96.047.516.315

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 20.430.761.354 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 12.525.578.911 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 74.133.148.442 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 87.598.418.914 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	49.431.383.270	49.431.383.270
Thuê tài chính trong năm	11.324.822.093	11.324.822.093
Số dư cuối năm	<u>60.756.205.363</u>	<u>60.756.205.363</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	4.825.325.454	4.825.325.454
Khấu hao trong năm	3.508.803.600	3.508.803.600
Số dư cuối năm	<u>8.334.129.054</u>	<u>8.334.129.054</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	44.606.057.816	44.606.057.816
Số dư cuối năm	<u>52.422.076.309</u>	<u>52.422.076.309</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang thuê tài chính 50 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40". Đến cuối giai đoạn thuê của hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những tài sản cố định này theo các điều khoản của các hợp đồng thuê tài chính (Thuyết minh số V.20).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	3.556.000.000	3.556.000.000
Mua trong năm	311.500.000	311.500.000
Số dư cuối năm	<u>3.867.500.000</u>	<u>3.867.500.000</u>
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.401.952.336	1.401.952.336
Khấu hao trong năm	504.238.634	504.238.634
Số dư cuối năm	<u>1.906.190.970</u>	<u>1.906.190.970</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	2.154.047.664	2.154.047.664
Số dư cuối năm	<u>1.961.309.030</u>	<u>1.961.309.030</u>

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.323.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.323.000.000 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đóng mới 19 toa xe Mc45	12.771.478.180	-
Thiết kế, đóng mới 50 xe Mc 40	245.212.665	764.743.980
Dự án sửa chữa bãi hàng ga Kim Liên	212.996.805	212.996.805
Chi phí khác	606.921.427	313.692.727
Cộng	<u>13.836.609.077</u>	<u>1.291.433.512</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a. Đầu tư vào Công ty con	7.270.000.000		(568.253.031)	7.270.000.000		(728.717.940)
Công ty TNHH Giải pháp Ratraco	2.550.000.000	(*)	-	2.550.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	1.200.000.000	(*)	-	1.200.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (i)	2.000.000.000	(*)	(272.745.149)	2.000.000.000	(*)	(272.745.149)
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	510.000.000	(*)	(171.677.678)	510.000.000	(*)	(341.070.012)
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	500.000.000	(*)	-	500.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	510.000.000	(*)	(123.830.204)	510.000.000	(*)	(114.902.779)
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	13.609.950.000		(2.605.199.000)	13.609.950.000		(2.783.085.267)
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics (ii)	7.857.150.000	(*)	(2.605.199.000)	7.857.150.000	(*)	(2.733.797.687)
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam (iii)	5.752.800.000	(*)	-	5.752.800.000	(*)	(49.287.580)
Cộng	20.879.950.000	-	(3.173.452.031)	20.879.950.000	-	(3.511.803.207)

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính nêu trên. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(i) Đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2025, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco chưa hoàn thành các thủ tục có liên quan đến việc đóng mã số thuế phục vụ công tác giải thể doanh nghiệp. Do đó, tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco tiếp tục được trình bày là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

- (ii) Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH NR Greenlines Logistics theo Hợp đồng liên doanh ngày 26/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và Nissin Corporation. Theo đó, Công ty góp vốn 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics với số tiền 490.000 USD, quy đổi là 7.857.150.000 đồng.
- (iii) Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và New Silk Road Transportation Investment Pte.Ltd theo Nghị quyết HĐQT số 12/05/NQ-RAT-HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023. Theo đó, Công ty góp vốn 20% vốn điều lệ của Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam với số tiền 240.000 USD, quy đổi là 5.752.800.000 đồng. Đồng thời, ủy quyền cho ông Trần Thế Hùng - Tổng Giám đốc Công ty và ông Nguyễn Hoàng Thanh - Phó Tổng Giám đốc Công ty tham gia HĐQT và là người đại diện phần vốn của Công ty tại Công ty liên kết.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	9.795.323.897	9.795.323.897	1.233.249.826	1.233.249.826
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	9.417.951.820	9.417.951.820	7.581.276.000	7.581.276.000
Công ty CP Vận tải Đường Sắt	5.419.032.240	5.419.032.240	3.520.814.643	3.520.814.643
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.854.388.057	1.854.388.057	1.851.878.472	1.851.878.472
Phải trả người bán khác	37.726.864.098	37.726.864.098	43.041.470.559	43.041.470.559
Cộng	64.213.560.112	64.213.560.112	57.228.689.500	57.228.689.500
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	12.799.545.597	12.799.545.597	12.450.503.168	12.450.503.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	46.170.582.275	46.170.582.275	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.285.609.207	1.437.363.902	2.125.851.345	1.974.096.650
Thuế thu nhập cá nhân	161.086.458	2.081.999.522	2.187.504.160	266.591.096
Thuế nhà thầu	145.128.459	1.398.838.117	1.354.481.924	100.772.266
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	1.841.107.880	21.858.753.880	25.311.043.907	5.293.397.907
Cộng	3.432.932.004	72.947.537.696	77.149.463.611	7.634.857.919

(*) Số dư các khoản phí, lệ phí phải nộp khác là phần phải nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí dịch vụ vận tải	12.046.190.420	7.666.989.160
Chi phí lãi vay	2.988.249.314	5.965.494.182
Các khoản khác	255.078.220	253.815.837
Cộng	15.289.517.954	13.886.299.179

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	210.467.257	171.634.357
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3.898.080	36.080.826
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	370.000.000	420.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.696.272.575	4.520.793.022
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i)	3.147.321.000	3.147.321.000
- Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (ii)	1.300.715.560	1.300.715.560
- Các khoản phải trả khác	248.236.015	72.756.462
Cộng	5.280.637.912	5.148.508.205
Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	4.498.036.560	4.448.036.560

- (i) Trong đó phải trả về cổ tức và các khoản phải trả khác cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam với số tiền 3.147.321.000 đồng.
- (ii) Khoản tiền Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (Công ty con) đang làm thủ tục giải thể nên chuyển trước một phần vốn cho Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	113.410.579.751	113.410.579.751	229.663.335.991	220.723.895.880	104.471.139.640	104.471.139.640
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô	34.887.035.808	34.887.035.808	104.789.792.048	104.902.756.240	35.000.000.000	35.000.000.000
- Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch PGD Hàng Vôi	34.423.543.943	34.423.543.943	51.923.543.943	33.500.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ba Đình	34.600.000.000	34.600.000.000	69.450.000.000	68.751.139.640	33.901.139.640	33.901.139.640
- Vay cá nhân	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	13.570.000.000	13.570.000.000	13.570.000.000
Cộng	113.410.579.751	113.410.579.751	229.663.335.991	220.723.895.880	104.471.139.640	104.471.139.640
Cộng: Vay dài hạn đến hạn trả <i>(Trình bày tại thuyết minh V.19)</i>	44.344.255.013	44.344.255.013			64.987.584.846	64.987.584.846
Cộng vay ngắn hạn	157.754.834.764	157.754.834.764			169.458.724.486	169.458.724.486
Vay và nợ ngắn hạn là bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh VII.1)</i>	6.000.000.000	6.000.000.000			6.000.000.000	6.000.000.000

- (i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng số VN0010007.301/25/DN ngày 10/12/2025. Hạn mức vay là 45 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ không quá 3 tháng. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay này bao gồm 4 tài sản đảm bảo sau và một số điều kiện khác: 01 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 240-31/12/2020/HĐTĐGCK-PGB ký ngày 31/12/2020 số tiền 1.763.000.000 đồng; toàn bộ quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của 01 xe nâng, nhãn hiệu KALMAR DC4160RS4 với giá trị tài sản là 954.000.000 đồng; toàn bộ quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của 13 toa xe thành cao với giá trị tài sản là 11.509.212.000 đồng. Tổng giá trị 04 tài sản đảm bảo nêu trên là 14.226.212.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

- (ii) Khoản vay Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam theo Hợp đồng vay vốn số 20240614/NSR-RAT2024 ngày 14/6/2024, số tiền vay là 6 tỷ đồng, thời gian vay 12 tháng kể từ ngày 24/6/2024 đến 24/6/2025. Phụ lục hợp đồng số 20250620/PLHĐ/NSR-RAT-001 ngày 20/06/2025, lãi suất 7%/năm, thời hạn trả nợ là ngày 24/06/2026. Mục đích vay để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch - PGD Hàng Vôi heo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2025/102227/HĐTD ngày 30/12/2025. Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng. Lãi suất vay 7,5%/năm. Thời hạn cho vay được xác định theo từng phương án vay cụ thể, tối đa không quá 05 tháng. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh. Tài sản đảm bảo là các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng, thỏa thuận khác được giao kết giữa Ngân hàng và Công ty.
- (iv) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 01/2025/CTD/VCBĐ-RATRACO ngày 30/06/2025. Hạn mức cấp tín dụng là 35 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của các hợp đồng này là 7.291.345.205 đồng (bao gồm: Hợp đồng tiền gửi số 2002/2024/VCB-RATRACO ngày 20/02/2024 số tiền 3.255.578.894 đồng, lãi suất 4,5%/năm, thời hạn gửi 12 tháng, tái tục ngày 20/02/2025; Hợp đồng tiền gửi số 0703/2024/VCB-RATRACO ngày 7/3/2024 số tiền 1.042.000.000 đồng, lãi suất 4,1%/năm, thời hạn gửi 12 tháng, tái tục ngày 07/03/2025; Hợp đồng tiền gửi số 2506/2024/VCB-RATRACO ngày 25/06/2024 số tiền 2.082.000.000 đồng, lãi suất 4,1%/năm, thời hạn gửi 12 tháng, tái tục ngày 25/06/2025; Hợp đồng tiền gửi số 04/2024/VCB-RATRACO ngày 22/07/2024 số tiền 1.041.000.000 đồng, lãi suất 4,1%/năm, thời hạn gửi 12 tháng, tái tục ngày 22/07/2025).
- (v) Các khoản vay cá nhân theo các hợp đồng tín dụng có thời hạn vay từ 05 - 12 tháng. Lãi suất vay 7%/năm - 8%/năm (nếu cá nhân có nhu cầu rút vốn trước hạn thì mức lãi suất sẽ được quy định thấp hơn). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	99.693.107.065	99.693.107.065	45.190.700.000	56.713.818.428	111.216.225.493	111.216.225.493
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch (i)	30.889.407.065	30.889.407.065	-	10.827.283.428	41.716.690.493	41.716.690.493
- PGD Hàng Vôi						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	-	-	-	108.315.000	108.315.000	108.315.000
- Vay cá nhân (ii)	68.803.700.000	68.803.700.000	45.190.700.000	45.778.220.000	69.391.220.000	69.391.220.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	30.232.420.091	30.232.420.091	11.324.850.548	11.532.142.471	30.439.712.014	30.439.712.014
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt (iii)	30.232.420.091	30.232.420.091	11.324.850.548	11.532.142.471	30.439.712.014	30.439.712.014
Cộng	129.925.527.156	129.925.527.156	56.515.550.548	68.245.960.899	141.655.937.507	141.655.937.507
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	44.344.255.013	44.344.255.013			64.987.584.846	64.987.584.846
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	10.759.283.428	10.759.283.428			10.827.283.428	10.827.283.428
- PGD Hàng Vôi						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	-	-			108.315.000	108.315.000
- Vay cá nhân	23.613.000.000	23.613.000.000			45.778.220.000	45.778.220.000
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	9.971.971.585	9.971.971.585			8.273.766.418	8.273.766.418
Cộng vay và thuê tài chính dài hạn	85.581.272.143	85.581.272.143			76.668.352.661	76.668.352.661

(i) Khoản vay Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch - PGD Hàng Vôi theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2020/102227/HĐTD ngày 23 tháng 10 năm 2020, số tiền vay là 34.296.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 120 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 50 toa xe hàng Mc45 năm 2019". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2020/102227/HĐBĐ ngày 06 tháng 10 năm 2022 và văn bản kèm theo giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản đảm bảo đã hình thành là 52.760.293.334 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 15.614.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2021/102227/HĐTD ngày 25 tháng 11 năm 2021, số tiền vay là 19.993.350.000 đồng, thời hạn vay tối đa 60 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 15 toa xe hàng P42m3 và 10 Iso tank". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/102227/HĐBĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021 giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 25.381.363.334 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.388.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2023/102227/HĐTD ngày 17 tháng 10 năm 2023, số tiền vay là 22.778.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 60 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 25 toa xe Mc40". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/102227/HĐBĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023 giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 30.111.131.500 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 11.887.407.065 đồng.

- (ii) Vay cá nhân theo các hợp đồng tín dụng có thời hạn vay 24 tháng. Lãi suất vay từ 9%/năm đến 9,5%/năm theo từng hợp đồng vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Nếu cá nhân có nhu cầu rút vốn trước hạn thì mức lãi suất sẽ được quy định thấp hơn tùy từng hợp đồng cụ thể.
- (iii) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 2022-00270-000 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Tài sản thuê tài chính là 16 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40", mới 100%, sản xuất lắp ráp, đóng mới tại Việt Nam. Giá trị tài sản dự kiến là 21.600.000.000 đồng. Lãi suất thuê tạm thời là 9,43%/năm, lãi suất có thể điều chỉnh trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Sở giao dịch. Thời hạn thuê 60 tháng từ 28 tháng 02 năm 2023 đến 27 tháng 02 năm 2028. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với giá trị mua lại bằng 1% giá trị tài sản không bao gồm thuế, chi phí và phí tổn khác.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 2022-00292-000 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Tài sản thuê tài chính là 14 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40", mới 100%, sản xuất lắp ráp, đóng mới tại Việt Nam. Giá trị tài sản dự kiến là 18.900.000.000 đồng. Lãi suất thuê tạm thời là 9,43%, lãi suất có thể điều chỉnh trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Sở giao dịch. Thời hạn thuê 60 tháng từ 10 tháng 05 năm 2023 đến 09 tháng 05 năm 2028. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với giá trị mua lại bằng 1% giá trị tài sản không bao gồm thuế, chi phí và phí tổn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Hợp đồng thuê tài chính số 2024-00327-000 ngày 20 tháng 12 năm 2024. Tài sản thuê tài chính là 10 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1.000mm, toa xe đa năng kết hợp hàng rời và container 40", đã sử dụng và lắp ráp năm 2024. Giá trị tài sản dự kiến là 12.905.000.000 đồng. Lãi suất thuê tạm thời là 7,93%, lãi suất cố thể điều chỉnh trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn thường Tín - Sở giao dịch. Thời hạn thuê 60 tháng từ ngày 27 tháng 12 năm 2024 đến ngày 26 tháng 12 năm 2029. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với giá trị mua lại bằng 1% giá trị tài sản không bao gồm thuế, chi phí và phí tổn khác.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00321-001 ngày 25 tháng 09 năm 2025. Tài sản thuê tài chính là 10 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40", đã qua sử dụng, lắp ráp tại Việt Nam năm 2024. Giá trị tài sản dự kiến là 12.242.000.000 đồng. Lãi suất thuê tạm thời là 7,8%, lãi suất cố thể điều chỉnh trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tin - Sở giao dịch. Thời hạn thuê 60 tháng từ 25 tháng 09 năm 2025 đến 24 tháng 09 năm 2030. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với giá trị mua lại bằng 1% giá trị tài sản không bao gồm thuế, chi phí và phí tổn khác.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	44.344.255.013	64.987.584.846
Trong năm thứ hai	62.533.955.013	42.646.049.846
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	23.047.317.130	31.111.214.815
Sau năm năm	-	2.911.088.000
Cộng	129.925.527.156	141.655.937.507
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	44.344.255.013	64.987.584.846
Số phải trả sau 12 tháng	85.581.272.143	76.668.352.661



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	47.793.522	69.197.863.333
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.993.655.032	1.993.655.032
Số dư đầu năm nay	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	2.041.448.554	71.191.518.365
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.857.295.164	2.857.295.164
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(284.952.000)	(284.952.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(3.553.104.600)	(3.553.104.600)
Số dư cuối năm nay	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	1.060.687.118	70.210.756.929

(i) Nghị quyết số 01/2025/RAT/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua việc chi trả cổ tức (tỷ lệ 6%/1 cổ phiếu tương ứng với 01 cổ phiếu được nhận 600 đồng) số tiền 3.553.104.600 đồng và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 284.952.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Số lượng Cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận	
				Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bà Phạm Thị Minh Giang	1.145.300	11.453.000.000	19,34%	11.453.000.000	11.453.000.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.926.440.000	18,45%	10.926.440.000	10.926.440.000
Ông Trần Thế Hùng	972.749	9.727.490.000	16,43%	9.727.490.000	9.727.490.000
Bà Trần Thị Thu Nga	612.083	6.120.830.000	10,34%	6.120.830.000	6.120.830.000
Ông Đỗ Khánh Dư	452.980	4.529.800.000	7,65%	4.529.800.000	4.529.800.000
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	385.300	3.853.000.000	6,51%	3.853.000.000	3.853.000.000
Các cổ đông khác	1.260.785	12.607.850.000	21,29%	12.607.850.000	12.607.850.000
Cộng	5.921.841	59.218.410.000	100%	59.218.410.000	59.218.410.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.921.841	5.921.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.921.841
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.921.841	5.921.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.921.841

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	765.462.366.208	654.734.907.756
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt	364.372.307.000	348.742.448.157
- Doanh thu dịch vụ vận tải	385.289.419.823	294.084.727.279
- Doanh thu dịch vụ khác	15.800.639.385	11.907.732.320
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	765.462.366.208	654.734.907.756
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	239.449.004.860	148.373.038.470

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh vận tải đường sắt	357.040.212.660	331.243.123.362
Giá vốn dịch vụ vận tải	355.744.294.840	264.764.116.537
Giá vốn dịch vụ khác	13.500.498.386	14.464.176.718
Cộng	726.285.005.886	610.471.416.617

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	515.777.821	792.971.843
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.842.767.405	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.003.949.893	785.962.184
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	458.078.062	1.249.279.218
Cộng	8.820.573.181	2.828.213.245



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	18.044.989.638	17.153.176.521
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(338.351.176)	2.251.417.247
Chiết khấu thanh toán	338.637.558	151.944.117
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	942.244.157	801.812.823
Chi phí tài chính khác	-	142.182.616
Cộng	18.987.520.177	20.500.533.324

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	190.966.000	176.780.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	468.268.854	154.010.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.144.739.016	254.045.000
Chi phí khác bằng tiền	6.510.918.152	6.372.159.340
Cộng	8.314.892.022	6.956.995.307

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.466.190.958	6.864.250.009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	943.413.425	1.147.744.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.068.043.564	1.078.334.814
Thuế, phí và lệ phí	21.000.000	21.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	276.977.112	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	754.101.730	756.723.334
Chi phí khác bằng tiền	6.423.247.136	5.838.366.885
Cộng	16.952.973.925	15.706.419.335

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	37.675.534	39.891.741
Xử lý công nợ vào thu nhập khác	49.100.008	29.507.600
Thu từ dịch vụ lưu kho bãi và thu nhập khác	2.586.823.025	1.124.958.763
Cộng	2.673.598.567	1.194.358.104
Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan	2.275.495.000	1.116.828.699

(Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt, tiền chậm nộp thuế	10.972.559	642.000.903
Các khoản phạt và bồi thường vận chuyển	1.712.880.454	66.049.767
Các khoản chi phí dịch vụ lưu kho, lưu bãi	378.120.000	432.132.000
Chi phí khác	19.513.867	64.089
Cộng	2.121.486.880	1.140.246.759

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.294.659.066	3.981.867.763
Điều chỉnh cho các khoản	2.892.160.443	4.597.602.036
Cộng: Các khoản chi phí không hợp lệ	6.203.904.570	6.036.455.481
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	10.972.559	642.000.903
- Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ đồng	106.045.209	106.045.209
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	1.256.731.761	982.982.497
- Chi phí không được trừ khác	303.090.979	-
- Chi phí lãi vay không được trừ	4.527.064.062	4.305.426.872
Trừ:	3.311.744.127	1.438.853.445
- Cổ tức nhận được từ công ty con, công ty liên kết	2.842.767.405	-
- Điều chỉnh lãi CLTG đánh giá lại tiền, nợ phải thu	468.976.722	1.256.731.761
- Thu nhập tính thuế đã tính ở các kỳ trước	-	182.121.684
Thu nhập tính thuế TNDN hiện hành	7.186.819.509	8.579.469.799
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.437.363.902	1.715.893.960
Ghi nhận bổ sung thuế TNDN năm trước	-	272.318.771
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.437.363.902	1.988.212.731

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu", Công ty đồng thời lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.679.401.607	1.455.995.079
Chi phí nhân công	40.111.074.153	35.714.706.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.068.733.320	20.143.838.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	660.234.433.133	563.342.715.321
Chi phí khác bằng tiền	13.459.229.620	12.477.576.625
Cộng	751.552.871.833	633.134.831.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn
Bà Phạm Thị Minh Giang	Cổ đông lớn
Ông Trần Thế Hùng	Cổ đông lớn
Bà Trần Thị Thu Nga	Cổ đông lớn/ Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Cổ đông lớn
Ông Đỗ Khánh Dư	Cổ đông lớn/ Thành viên HĐQT Phó tổng giám đốc
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	Công ty con
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Công ty liên doanh
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	66.284.899.505	64.038.060.239
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	38.078.361.686	42.321.967.000
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	118.289.405.522	28.633.367.569
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	15.772.074.326	12.597.831.737
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	637.739.488	540.000.000
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	386.524.333	241.811.925
Cộng	239.449.004.860	148.373.038.470

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ khác ngoài vận tải đường sắt		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	511.095.000	513.951.699
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	444.080.000	220.170.000
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	256.220.000	201.375.000
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	463.680.000	121.800.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	66.420.000	59.532.000
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	534.000.000	-
Cộng	2.275.495.000	1.116.828.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo)

Mua hàng hóa, dịch vụ

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	308.130.298.903	282.908.342.153
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	51.776.270.521	20.029.534.372
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	15.443.582.000	11.436.930.750
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	1.659.813.926	1.496.618.360
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	2.006.000.000	834.000.000
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	-	80.000.000
Cộng	379.015.965.350	316.785.425.635

Chiết khấu thanh toán phải trả trong năm

Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	338.637.558	151.944.117
Cộng	338.637.558	151.944.117

Cổ tức, lợi nhuận từ các công ty con, liên doanh, liên kết ghi nhận trong năm

Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	1.368.132.240	-
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	487.548.562	-
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	987.086.603	-
Cộng	2.842.767.405	-

Cổ tức, lợi nhuận đã thu từ các công ty con, liên doanh, liên kết trong năm

Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	1.606.442.512	1.010.617.780
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	1.048.548.562	-
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	1.647.086.603	-
Cộng	4.302.077.677	1.010.617.780

**Năm nay
VND**

**Năm trước
VND**

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	655.586.400	-
Các cổ đông khác	2.897.518.200	-
Cộng	3.553.104.600	-

Vay trong năm

Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	-	6.000.000.000
Cộng	-	6.000.000.000

Chi phí lãi vay

Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	420.000.000	210.000.000
Cộng	420.000.000	210.000.000

Chuyển tiền đầu tư

Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	-	5.752.800.000
Cộng	-	5.752.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	39.932.087.931	35.229.453.101
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	13.712.052.465	14.264.493.913
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	22.739.796.893	13.691.093.335
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	514.550.995	4.917.478.743
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	2.320.015.078	1.989.074.610
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	498.712.500	221.512.500
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	146.960.000	145.800.000
Phải thu ngắn hạn khác	907.689.728	2.368.070.277
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	900.000.000	900.000.000
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	-	661.070.277
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	-	561.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	1.689.728	240.000.000
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	6.000.000	6.000.000
Tạm ứng	1.315.755.548	1.458.807.716
Ông Nguyễn Trường Giang	584.907.294	632.283.962
Ông Đỗ Khánh Dư	268.767.430	298.805.430
Bà Trần Thị Xuân	293.157.124	293.157.124
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	168.923.700	234.561.200
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	12.799.545.597	12.450.503.168
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	9.417.951.820	7.581.276.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.854.388.057	1.851.878.472
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	267.615.360	1.777.729.410
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	329.400.000	596.160.000
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	591.552.802	491.515.169
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	338.637.558	151.944.117
Phải trả ngắn hạn khác	4.498.036.560	4.448.036.560
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.147.321.000	3.147.321.000
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	1.300.715.560	1.300.715.560
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	50.000.000	-
Các khoản vay	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	41.890.608	-
Ông Mai Hoàng Long	5.900.085	-
Ông Trần Thế Hùng	5.310.077	-
Bà Trần Thị Thu Nga	5.310.077	-
Ông Đỗ Khánh Dư	5.310.077	-
Bà Phạm Thị Quyên	5.310.077	-
Bà Trần Thị Xuân	5.310.077	-
Ông Diệp Anh Tuấn	4.720.069	-
Ông Nguyễn Trường Giang	4.720.069	-
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	2.887.151.000	2.816.848.000
Ông Trần Thế Hùng	512.990.000	498.421.000
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	479.574.000	482.256.000
Bà Trần Thị Thu Nga	452.572.000	454.033.000
Ông Mai Hoàng Long	479.574.000	482.256.000
Ông Nguyễn Xuân Hùng	171.977.000	476.817.000
Bà Phạm Thị Quyên	429.903.000	423.065.000
Ông Đỗ Khánh Dư	360.561.000	-
Cộng	2.929.041.608	2.816.848.000

(*) Nghị quyết số 01/2025/RAT/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chi trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 với số tiền 153.172.521 đồng (bằng 5% LNST của Công ty mẹ) và kế hoạch chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 với số tiền 5% LNTT năm 2025 của Công ty mẹ.

Theo đó, số tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 đã được Công ty bù trừ với số đã tạm thanh toán trong năm 2022 là 111.281.923 đồng, số tiền còn lại phải thanh toán là 41.890.608 đồng. Trong năm 2025, Công ty đã thanh toán hết số tiền thù lao còn lại nêu trên.

Trong năm 2025, Công ty đã ghi nhận phải trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 số tiền là 226.034.688 đồng. Số tiền còn lại phải thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 226.034.688 đồng.

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thùy Dương
Người lập biểu



Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2026